

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 97/2024/DS-PT
Ngày: 28-02-2024
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Phúc

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Quán

Bà Trần Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Nam - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Kim Chung - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 66/2024/TLPT-DS ngày 15 tháng 01 năm 2024 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 254/2023/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 63/2024/QĐ-PT ngày 01 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: ông Phạm Văn N, sinh năm 1941;

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Văn N: Bà Nguyễn Thị Chân L, sinh năm 1984; Địa chỉ: ô F khu B, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An. Theo hợp đồng ủy quyền ngày 11/7/2023. (có mặt)

- Bị đơn: ông Huỳnh Văn N1, sinh năm 1948.

Địa chỉ: số F, ấp A, xã A, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Huỳnh Văn N1: Bà Lê Thị G, sinh năm 1951. Địa chỉ: ấp A, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An. Theo giấy ủy quyền ngày 11/01/2022 (có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lê Thị G, sinh năm 1951;

Địa chỉ: số F, ấp A, xã A, huyện Đ, tỉnh Long An (có mặt)

2. Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An.

Địa chỉ: ô F, khu B, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp: ông Lê Thành P - chức vụ: quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trương Văn Đ, chức vụ: Phó phòng Tài nguyên và Môi trường đại diện. Theo giấy ủy quyền số 8777/QUQ-CT ngày 18/7/2023. (xin vắng mặt)

Người kháng cáo: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị G

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 14/7/2023 ông Phạm Văn N do bà Nguyễn Thị Chân L đại diện theo ủy quyền trình bày:

Phần đất của ông N thuộc thửa 520, tờ bản đồ số 7 (hệ thống bản đồ mới thuộc thửa 309, tờ bản đồ số 09), tọa lạc ấp A, xã A, huyện Đ, tỉnh Long An do ông N khai phá từ năm 1975, ông N trực tiếp canh tác, quản lý và sử dụng cho đến nay nhưng trong quá trình sử dụng đất ông N kê khai đăng ký sọt thửa này nên phần đất này ông N chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Vì vậy, ông N yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết: bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông N1 đối với ông N về buộc ông N tháo dỡ hàng rào lưới B40, 05 trụ bê tông và trả lại hiện trạng đất của ông N1 như ban đầu ông N đã rào chắn trên diện tích đất tại thửa 502, tờ bản đồ số 07 (Hệ thống bản đồ mới thuộc thửa 270, tờ bản đồ số 09), tọa lạc ấp A, xã A, huyện Đ, tỉnh Long An. Công nhận phần đất tại thửa 520, tờ bản đồ số 7 (Hệ thống bản đồ mới thuộc thửa 309, tờ bản đồ số 09), có diện tích 2.800m² (đã đo đạc thực tế) đất tọa lạc tại Ấp A, xã A, huyện Đ, tỉnh Long An là tài sản của ông N.

Theo đơn khởi kiện ngày 27/10/2020, đơn khởi kiện ngày 28/01/2021, những lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án ông Huỳnh Văn N1 do bà Lê Thị G trình bày:

Ông Huỳnh Văn N1 được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 28.890m² gồm các thửa đất số 501, 505, 444, 442, 443, 417, 418, 419, 420 cùng tờ bản đồ số 7 đất tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện Đ, tỉnh Long An trong đó có thửa đất 502 giáp ranh với thửa 520 của ông Phạm Văn N đang quản lý, sử dụng. Ông N chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Vào năm 2017 ông N có lấn sang thửa đất 502 của ông N1 chiều ngang khoảng 3m chiều dài khoảng 7m, ông N2 có khiếu nại đến Ủy ban nhân dân xã A sau đó ông N trả lại đất cho ông N1, nhưng thời gian gần đây ông N ngang nhiên đem trụ 05 bê tông cùng lưới B40 đến rào chắn ngang phần tiếp giáp giữa thửa đất của ông N1 (thửa 502) với lối đi công cộng có chiều dài khoảng 8m gây cản trở cho việc đi lại của gia đình ông N1 đi vào đất để sản xuất, ông N1 có yêu cầu ông N tháo dỡ nhưng ông N không đồng ý nên ông Huỳnh Văn N1 yêu cầu Tòa án buộc ông Phạm Văn N phải tháo dỡ hàng rào gồm 05 trụ cột bê tông và lưới B40 để trả lại hiện trạng con đường của ông N1 đi vào đất như ban đầu thuộc thửa đất 502 tờ bản đồ số 7 giáp ranh với lối đi công cộng có chiều dài khoảng 8m.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị G thống nhất trình bày của ông N1, không trình bày bổ sung.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện Đ vắng mặt nhưng có văn bản trình bày ý kiến tại công văn số 10601/UBND - NC ngày 21/8/2023 như sau: Theo văn bản số 2504/CN.VPĐKĐĐ – HCTH ngày 07/8/2023 của Chi nhánh Văn phòng Đ1 tại huyện Đ cung cấp thể hiện thửa đất số 520 tờ bản đồ số 7 (theo hệ thống bản đồ cũ) đất tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện Đ, tỉnh Long An hiện không tìm thấy trong kho lưu trữ của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ. Trường hợp phần diện tích đất nêu trên không tranh chấp với ông N1 theo văn bản số 191/CV – UBND ngày 01/8/2023 của Ủy ban nhân dân xã A thể hiện thửa đất số 520 tờ bản đồ số 7 diện tích 4.290m² thì đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 99 và khoản 1 Điều 101 Luật đất đai.

Vụ án đã được Tòa án cấp sơ thẩm hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 254/2023/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An đã tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn N1 do bà Lê Thị G đại diện theo ủy quyền về việc “tranh chấp quyền sử dụng đất” với ông Phạm Văn N.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn N về việc “tranh chấp quyền sử dụng đất” với ông Huỳnh Văn N1. Xác định phần diện tích đất tranh chấp 74,5m² tại khu B, khu C theo Mảnh trích đo địa chính số 88-2023 của Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ2 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ duyệt ngày 19/6/2023 thuộc một phần thửa đất số 520, tờ bản đồ số 7 (theo hệ thống bản đồ cũ) đất tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện Đ, tỉnh Long An thuộc quyền sử dụng của ông Phạm Văn N.

(Vị trí tứ cận khu đất nêu trên theo Mảnh trích đo địa chính số 88-2023 của Công ty TNHH Đ2 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ duyệt ngày 19/6/2023 được đính kèm theo bản án).

3. Về chi phí đo đạc, định giá và xem xét, thẩm định tại chỗ tổng cộng là 26.500.000đồng. Do ông N1 vắng mặt lần thứ hai không lý do và yêu cầu của ông N được chấp nhận một phần nên ông N phải chịu 13.250.000đồng. Ông N1 phải chịu 13.250.000đồng. Số tiền này ông N đã nộp và chi phí xong, ông N1 có nghĩa vụ nộp số tiền 13.250.000đồng để trả cho ông Phạm Văn N.

4. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi suất của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: ông Phạm Văn N và ông Huỳnh Văn N1 tranh chấp về quyền sử dụng đất nên thuộc trường hợp án phí không có giá ngạch, ông N1 phải chịu 300.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng ông N1 thuộc trường hợp được miễn nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và hướng dẫn thi hành án.

Bản án sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật.

Ngày 17/11/2023, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị G kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc ông N phải tháo dỡ 05 trụ bê tông và hàng rào lưới B40 để trả lại lối đi cho ông N1 đi vào thửa 502 của ông N1.

Phản tranh luận:

Bà Lê Thị G là người kháng cáo trình bày: phần đất tranh chấp tại khu B và khu C trước đây có lối đi đi vào thửa 502 của ông N1 bà G, nay ông N xây hàng rào chắn bít lối đi vào thửa đất của ông N1, do đó bà G kháng cáo yêu cầu ông N tháo dỡ hàng rào này để bà G và ông N1 có lối đi vào thửa đất 502.

Bà Nguyễn Thị Chân L là người đại diện theo ủy quyền của ông N trình bày: phần đất tại khu B và khu C thuộc thửa 520 của của ông N, ông N đã sử dụng thửa đất này từ năm 1975 đến nay. Việc ông N xây hàng rào quanh thửa đất 520 để làm ranh giữa thửa 502 của ông N1 và thửa 520 của ông N không ảnh hưởng đến việc sử dụng thửa đất của ông N1 bà G vì thửa đất số 502 của ông N1 bà G tiếp giáp với lối đi công cộng có chiều ngang 4m, do đó bà G cho rằng ông N xây hàng rào chắn bít lối đi vào thửa đất 502 của ông N1 là không có căn cứ. Bên ông N1 và bà G cố tình gây khó khăn không cho ông N đăng ký cấp giấy đối với thửa đất 520 nên đã nhiều lần khởi kiện rồi lại rút đơn khởi kiện, lần này cũng tiếp tục khởi kiện nhưng Tòa án cấp sơ thẩm triệu tập họp lệ 02 lần mà không đến nên Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của ông N1. Thực tế thửa đất 520 và phần đất tranh chấp do ông N sử dụng ổn định từ năm 1975 đến nay, giữa hai thửa có bờ ranh rõ ràng và ông N chỉ làm hàng rào quanh thửa đất (chưa hết ranh) 520 thuộc quyền sử dụng của ông N, hoàn toàn không lấn ranh hay bít lối đi của ông N1 nên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà G.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về chấp hành pháp luật: Đơn kháng cáo của bà G đúng thời hạn quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án:

Xét kháng cáo của bà Lê Thị G thấy rằng:

Bà G là người đại diện theo ủy quyền của ông N1 khởi kiện được Tòa án cấp sơ thẩm triệu tập họp lệ 02 lần để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông N1 là có căn cứ.

Thửa 520 theo sổ mục kê là của ông N. Ông N trình bày ông là người quản lý sử dụng từ năm 1975, lời trình bày của ông N phù hợp với công văn số 155/CV-UBND xã A ngày 27/6/2023: “Thửa đất số 520 do ông Phạm Văn N sử dụng ổn định từ năm 1975, diện tích 4.290m² (theo bản đồ địa chính và sổ mục kê), nếu thửa đất này không xảy ra tranh chấp thì ông Phạm Văn N đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”. Thửa đất 520 của ông N và thửa 502 của ông N1 giáp ranh nhau. Ông N1 trình bày phần đất tranh chấp là lối đi vào thửa 502 của ông N1, nhưng căn cứ vào bản vẽ thể hiện phần đất tranh chấp là hình tam giác có một cạnh 6,2m tiếp giáp với đường đá xanh 4m, một cạnh của phần đất tranh chấp tiếp giáp với thửa 502 của ông N2 và một cạnh thuộc thửa 520 của ông N. Ông N1 cho rằng ông N rào phần đất này chắn bít lối đi vào thửa 502 của ông N1 là không phù hợp vì thửa 502 của ông N1, bà G tiếp giáp với lối đi công

cộng có chiều ngang 4m. Ngoài việc ông N1 cho rằng ông đi trên đất này thì ông N2 không có trồng cây cối hay vật kiến trúc gì trên phần đất tranh chấp. Những người làm chứng như bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn K đều xác định phần lối đi đường đá xanh có chiều ngang 4m là do ông N và ông Nguyễn Văn B1 thỏa thuận bỏ ra để làm lối đi vào ruộng của ông B1 và ông N (các thửa đất bên trong) và phần đất tranh chấp do ông N sử dụng ổn định từ năm 1975 đến nay. Do đó, án sơ thẩm đã xử chấp nhận yêu cầu của ông N là phù hợp. Bà G kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm là không có căn cứ chấp nhận.

Tuy nhiên, án sơ thẩm tuyên đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông N1 mà không tuyên đầy đủ yêu cầu của ông N2 là gì là chưa phù hợp với đơn khởi kiện của ông, đề nghị xem xét sửa về cách tuyên án.

Từ những phân tích trên đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị G, áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự sửa cách tuyên án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của bà G trong thời hạn quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bà G yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông N. Xét thấy:

[2.1] Nguồn gốc thửa 520 (hiện nay là thửa 309) theo Công văn số 155/CV-UBND ngày 27/6/2023 (bút lục 132) và Công văn số 191/CV-UBND (bút lục 126) của UBND xã A và Công văn số 10601/UBND-NC ngày 21/8/2023 (bút lục 129) của UBND huyện Đ xác định thửa đất 520 do ông N sử dụng ổn định từ năm 1975 đến nay. Như vậy, có cơ sở xác định thửa đất 520 do ông N sử dụng ổn định từ năm 1975 đến nay.

[2.2] Phần đất tranh chấp tại khu B diện tích 70,2m² và khu C diện tích 4,3m² theo Mảnh trích đo địa chính số 88-2023 do Công ty TNHH Đ2 đo vẽ ngày 12/6/2023 được chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ duyệt ngày 19/6/2023 thuộc thửa 520. Căn cứ vào lời trình bày của người làm chứng ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị B (bút lục 96, 95, 93) xác định phần đất tranh chấp tại khu B và khu C là do ông N sử dụng từ năm 1975 đến nay không phải là lối đi vào ruộng của ông N1. Lời trình bày của ông K, ông T, bà B phù hợp với Công văn số 155/CV-UBND ngày 27/6/2023 (bút lục 132) và Công văn số 191/CV-UBND (bút lục 126) của UBND xã A và Công văn số 10601/UBND-NC ngày 21/8/2023 (bút lục 129) của UBND huyện Đ. Mặt khác về hình thể thửa đất 520, 502 theo bản đồ giải thửa và M trích địa chính số 88-2023 giống nhau. Bà G cho rằng ông N làm hàng rào lưới B40 chắn bít lối đi vào thửa 205 của ông N1 bà G là không có căn cứ, vì thực tế và căn cứ vào Mảnh trích đo địa chính nêu trên thì thửa đất 502 của ông N1 bà G tiếp giáp với lối đi công cộng đá xanh có chiều ngang 4m, ông N chỉ làm hàng rào trên phần đất thuộc thửa 520 của N (ông N làm hàng rào chưa hết ranh đất của 520 của ông). Tại phiên tòa các đương sự thừa nhận trên phần đất tranh chấp tại khu B và khu C không có cây trồng, vật kiến trúc gì của bên ông N1.

[2.3] Từ những nhận định và cơ sở trên có án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N xác định phần đất tranh chấp tại khu B và khu C thuộc thửa 520 thuộc quyền quản lý sử dụng của ông N là có căn cứ. Bà G kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ nào mới nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà G, chấp nhận đề nghị

của kiểm sát viên giữ nguyên bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, phần quyết định của bản án sơ thẩm không ghi rõ đình chỉ yêu cầu của ông N1 nên cấp phúc thẩm ghi rõ phần này.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: bà Lê Thị G phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận, tuy nhiên bà G được miễn tạm ứng án phí và án phí dân sự phúc thẩm do thuộc trường hợp người cao tuổi theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của **bà Lê Thị G;**

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 254/2023/DS-ST ngày 25/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Căn cứ các điều 5, 26, 37, 39, 147, 148, 307, 313 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các điều 101, 105, 166, 203 Luật Đất đai 2013; các điều 158, 160, 175 Bộ luật Dân sự; các điều 12, 26, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn N1 do bà Lê Thị G đại diện theo ủy quyền đối với ông Phạm Văn N về việc yêu cầu ông N phải tháo dỡ 05 trụ bê tông và di dời hàng rào lưới B40 để lại phần đất có diện tích 74,3m² thuộc thửa 520, tờ bản đồ số 7 (số thửa mới 309, tờ bản đồ số 9) tại xã A, huyện Đ, tỉnh Long An.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn N về việc “tranh chấp quyền sử dụng đất” với ông Huỳnh Văn N1. Xác định phần diện tích đất tranh chấp 74,5m² tại khu B, khu C theo Mảnh trích đo địa chính số 88-2023 do Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ2 đo vẽ được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ duyệt ngày 19/6/2023 thuộc một phần thửa đất số 520, tờ bản đồ số 7 (theo hệ thống bản đồ cũ) đất tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện Đ, tỉnh Long An thuộc quyền sử dụng của ông Phạm Văn N.

(Mảnh trích đo được kèm theo bản án này)

3. Về chi phí đo đạc, định giá và xem xét, thẩm định tại chỗ tổng cộng là 26.500.000đồng. Do yêu cầu của ông N được chấp nhận một phần nên ông N phải chịu 13.250.000đồng. Ông N1 phải chịu 13.250.000đồng. Số tiền này ông N đã nộp và chi phí xong, nên buộc ông N1 phải nộp số tiền 13.250.000đồng để trả cho ông Phạm Văn N.

4. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi suất của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Huỳnh Văn N1 được miễn nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị G được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

7. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

8. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

Trịnh Thị Phúc